CÔNG TY CỔ PHẦN DABACO VIỆT NAM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Bắc Ninh, tháng 03 năm 2011

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	10

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dabaco Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm 2010 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

1. Ông Nguyễn Như So	Chủ tịch
2. Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó chủ tịch
3. Ông Nguyễn Văn Quân	Phó chủ tịch
4. Ông Nguyễn Khắc Thảo	Thành viên
5. Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Thành viên
6. Ông Nguyễn Thế Tường	Thành viên
7. Ông Nguyễn Hoàng Nguyên	Thành viên
8. Ông Tạ Hữu Khôi	Thành viên
9. Ông Nguyễn Văn Mạnh	Thành viên

Ban Giám đốc

1. Ông Nguyễn Như So	Tổng Giám đốc
2. Ông Nguyễn Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc
3. Ông Nguyễn Văn Quân	Phó Tổng Giám đốc
4. Ông Nguyễn Văn Mạnh	Phó Tổng Giám đốc
5. Ông Nguyễn Khắc Thảo	Phó Tổng Giám đốc
6. Ông Nguyễn Trọng Kích	Phó Tổng Giám đốc
7. Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Giám đốc tài chính

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

SĐKKD VÀ ĐKT 2300105790 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN DABACO VIỆT NAM
TP. BẮC NINH - T. BẮC NINH

Nguyễn Như So
Tổng Giám đốc
Bắc Ninh, ngày 17 tháng 03 năm 2011

Số: 56 /2011/UHY - BCKT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Dabaco Việt Nam
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Kính gửi: **Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Dabaco Việt Nam

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty Cổ phần Dabaco Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp ngày 31 tháng 12 năm 2010 cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ tổng hợp và Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập ngày 17 tháng 03 năm 2011, trình bày từ trang 05 đến trang 33 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc ở trang 2 và 3, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính tổng hợp này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính tổng hợp không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các Thuyết minh trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dabaco Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Đào Xuân Dũng	**Nguyễn Tự Trung**
Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0284/KTV	Chứng chỉ Kiểm toán viên số: 1226/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 17 tháng 03 năm 2011

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.213.129.113.200**	**792.450.049.230**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**202.492.449.730**	**377.125.863.843**
Tiền	111		202.492.449.730	377.125.863.843
Các khoản tương đương tiền	112		-	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		-	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**488.552.064.133**	**149.102.660.530**
Phải thu khách hàng	131		335.350.125.013	111.861.785.899
Trả trước cho người bán	132		127.759.593.846	36.829.089.110
Các khoản phải thu khác	135	5	25.442.345.274	411.785.521
Hàng tồn kho	**140**		**507.538.697.350**	**244.695.916.045**
Hàng tồn kho	141	6	507.538.697.350	244.695.916.045
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**14.545.901.987**	**21.525.608.812**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		994.358.944	688.459.125
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	418.208.770
Tài sản ngắn hạn khác	158	7	13.551.543.043	20.418.940.917
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**723.774.310.272**	**428.395.428.875**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
Tài sản cố định	**220**		**585.802.209.957**	**347.862.953.199**
Tài sản cố định hữu hình	221	8	344.169.217.508	254.038.051.244
- Nguyên giá	222		*490.612.634.865*	*377.918.051.428*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		*(146.443.417.357)*	*(123.880.000.184)*
Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Tài sản cố định vô hình	227		-	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	9	241.632.992.449	93.824.901.955
Bất động sản đầu tư	**240**		-	-
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**137.737.047.000**	**78.718.727.000**
Đầu tư vào công ty con	251	10	135.320.420.000	71.810.900.000
Đầu tư dài hạn khác	258	11	2.416.627.000	6.907.827.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**235.053.315**	**1.813.748.676**
Chi phí trả trước dài hạn	261	12	235.053.315	1.813.748.676
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**1.936.903.423.472**	**1.220.845.478.105**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP)

Ngày 31 tháng 12 năm 2010

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.167.715.812.969**	**610.706.495.599**
Nợ ngắn hạn	**310**		**837.406.917.428**	**485.486.796.598**
Vay và nợ ngắn hạn	311	13	527.140.215.959	340.838.126.399
Phải trả người bán	312		161.741.527.632	57.513.434.733
Người mua trả tiền trước	313		13.146.573.850	55.693.044.938
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	14	72.528.230.232	11.217.085.556
Phải trả người lao động	315		9.715.802.220	9.538.357.172
Chi phí phải trả	316	15	23.355.631.619	-
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	16	21.044.819.222	5.232.253.080
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		8.734.116.694	5.454.494.720
Nợ dài hạn	**330**		**330.308.895.541**	**125.219.699.001**
Phải trả dài hạn khác	333		771.000.000	30.337.557.380
Vay và nợ dài hạn	334	17	329.537.895.541	94.882.141.621
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**769.187.610.503**	**610.138.982.506**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**18**	**769.187.610.503**	**610.138.982.506**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		254.466.600.000	254.466.600.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		228.191.181.700	228.191.181.700
Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	(35.100.000)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		13.227.476.717	(1.649.494.975)
Quỹ đầu tư phát triển	417		78.114.139.030	53.955.888.235
Quỹ dự phòng tài chính	418		12.997.624.401	5.786.002.427
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		182.190.588.655	61.592.905.119
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	7.831.000.000
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**-**	**-**
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.936.903.423.472**	**1.220.845.478.105**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2010	01/01/2010
Ngoại tệ các loại			-	-
USD			68.581,09	4.130,00
EUR			0,11	

Bắc Ninh, ngày 17 tháng 03 năm 2011

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Thị Thu Hương	Nguyễn Như So

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**19**	**2.238.164.251.323**	**1.647.844.163.815**
Các khoản giảm trừ doanh thu	03	20	53.085.444.929	67.137.069.552
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**21**	**2.185.078.806.394**	**1.580.707.094.263**
Giá vốn hàng bán	**11**	22	**1.892.004.479.245**	**1.404.997.438.559**
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**293.074.327.149**	**175.709.655.704**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	19.750.601.621	5.607.569.371
Chi phí tài chính	22	24	53.337.358.486	31.840.238.411
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*47.961.901.895*	*31.840.238.411*
Chi phí bán hàng	24	25	34.048.172.115	29.869.388.006
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	26	32.521.282.619	24.549.357.898
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**192.918.115.550**	**95.058.240.760**
Thu nhập khác	31	27	20.429.033.636	6.359.687.763
Chi phí khác	32	28	11.038.934.525	5.397.191.229
Lợi nhuận khác	**40**		**9.390.099.111**	**962.496.534**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**202.308.214.661**	**96.020.737.294**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	25.829.740.829	9.663.158.202
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**176.478.473.832**	**86.357.579.092**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**30**	**6.935**	**4.410**

Bắc Ninh, ngày 17 tháng 03 năm 2011

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Thị Thu Hương	Nguyễn Như So

CÔNG TY CỔ PHẦN DABACO VIỆT NAM
TP. BẮC NINH - T. BẮC NINH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	1		202.308.214.661	96.020.737.294
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	2		22.410.600.917	27.423.889.401
Lãi, lỗ hoạt động đầu tư	5		(8.408.202.714)	(5.607.569.371)
Chi phí lãi vay	6		47.961.901.895	31.840.238.411
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**8**		***264.272.514.759***	***149.677.295.735***
Tăng giảm các khoản phải thu	9		(366.598.557.514)	(21.408.105.605)
Tăng giảm hàng tồn kho	10		(262.842.781.305)	(39.910.909.153)
Tăng giảm các khoản phải trả	11		120.006.907.216	34.844.269.145
Tăng giảm chi phí trả trước	12		1.272.795.542	378.044.652
Tiền lãi vay đã trả	13		(47.263.103.379)	(31.303.487.905)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(21.926.594.645)	(7.977.094.047)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1.695.010.997	45.338.310.789
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(977.720.553)	(21.092.533.137)
	20		***(312.361.528.882)***	***108.545.790.474***
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh				
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(279.814.902.712)	(136.330.435.225)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		849.090.909	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(19.494.520.000)	(35.230.867.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		4.578.000.000	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		17.609.092.886	5.315.793.141
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(276.273.238.917)***	***(166.245.509.084)***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	209.227.107.000
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		35.100.000	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		1.958.803.592.613	1.258.637.715.304
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.524.870.247.905)	(1.144.457.880.324)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(19.921.575.000)	(20.953.759.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***414.046.869.708***	***302.453.182.480***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**(174.587.898.091)**	**244.753.463.870**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	4	**377.125.863.843**	**132.372.320.075**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(45.516.022)	79.898
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	4	**202.492.449.730**	**377.125.863.843**

Bắc Ninh, ngày 17 tháng 03 năm 2011

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Thị Thu Hương	Nguyễn Như So

CÔNG TY CỔ PHẦN DABACO VIỆT NAM

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Dabaco Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Công ty Dâu tơ tằm Hà Bắc được thành lập theo Quyết định số 1101/CT ngày 23/12/1992 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Bắc. Theo Quyết định số 27/UB ngày 29/03/1996 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Hà Bắc, Công ty được đổi tên thành Công ty Nông Sản Hà Bắc. Theo Quyết định số 111/CT ngày 04/03/1997 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh đổi tên Công ty thành Công ty Nông Sản Bắc Ninh. Công ty Nông sản Bắc Ninh được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Nông sản Bắc Ninh theo Quyết định số 46/2004/QĐUB ngày 19/03/2004 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bắc Ninh và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 10 số 2300105790 ngày 06/05/2010 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

Công ty Cổ phần Dabaco Việt Nam với vốn điều lệ là 254.466.600.000 đồng (trong đó Nhà nước nắm giữ 14,15%, cổ đông trong và ngoài Công ty nắm giữ 85,85%).

Từ tháng 03 năm 2008, cổ phiếu của Công ty Cổ phần Dabaco Việt Nam được niêm yết tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là DBC.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính:

- Sản xuất thức ăn chăn nuôi;
- Sản xuất và kinh doanh thuốc thú y;
- Sản xuất phân bón, thuốc trừ sâu vi sinh;
- Sản xuất và kinh doanh giống gia súc, gia cầm, thủy cầm, giống thủy sản;
- Sản xuất tinh lợn, trâu, bò;
- Kinh doanh vật tư thiết bị, hóa chất phục vụ sản xuất nông công nghiệp, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi và thuốc bảo vệ thực vật;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị máy móc, phương tiện vận tải, hàng nông sản và thủ công mỹ nghệ, hàng tiêu dùng, nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi, nguyên liệu thuốc bảo vệ thực vật và thuốc thú y;
- Đại lý kinh doanh xăng dầu, cảng bốc xếp và vận tải hàng hóa;
- Kinh doanh bất động sản, nhà ở và đầu tư xây dựng hạ tầng khu đô thị mới, khu công nghiệp vừa và nhỏ;
- Nuôi giữ, lai tạo đàn giống gốc: gia súc, gia cầm, thủy sản;
- Giết mổ, chế biến thịt gia súc, gia cầm;
- Sản xuất, chế biến thức ăn thủy sản;
- Sản xuất, chế biến, kinh doanh nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi: gia súc, gia cầm, thủy cầm, thủy sản;
- Kinh doanh hoạt động thương mại bao gồm: khách sạn, nhà hàng, siêu thị, đại lý ô tô, kinh doanh dịch vụ ăn uống, đồ dùng cá nhân và gia đình;
- Khai thác và kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Hoạt động thú y, chuẩn đoán bệnh động vật đưa ra phác đồ điều trị, dịch vụ kiểm tra, khám chữa bệnh động vật, tiêm chủng, dịch vụ thú y lưu động;
- Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bao bì nhựa PP, PE, Composite, kinh doanh các loại hóa chất, nguyên liệu, vật tư, máy móc, thiết bị phục vụ cho ngành nhựa, ngành in;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính (tiếp):

- Xây dựng nhà các loại, XD công trình kỹ thuật dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, cấp thoát nước, các công trình điện và trạm điện đến 35 KV, trang trí nội, ngoại thất công trình; phá dỡ, san lấp mặt bằn, hoàn thiện các công trình xây dựng; lắp đặt hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước; lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp;
- Hoạt động bệnh viện, hoạt động chăm sóc, điều dưỡng tập trung; kinh doanh thoát nước; lắp đặt máy móc thiết bị công nghiệp; và
- Dịch vụ quảng cáo, truyền thông.

1.3 CƠ CẤU TỔ CHỨC

Công ty có các đơn vị trực thuộc bao gồm:

TT	Đơn vị	Địa chỉ
A	*Các đơn vị hạch toán phụ thuộc*	
1	Văn phòng Công ty	
2	Nhà máy Chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Dabaco	Khu công nghiệp Khắc Niệm, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
3	Nhà máy Chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Topfeeds	Khu công nghiệp Khắc Niệm, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
4	Nhà máy Chế biến thức ăn chăn nuôi Kinh Bắc	Khu công nghiệp Khắc Niệm, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
5	Nhà máy Chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Khang ti Vina	Đường Nguyễn Trãi, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
6	Cửa hàng Xăng dầu	Cụm công nghiệp Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
7	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dabaco Việt Nam tại Hà Nội	Phường Kim Liên, Quận Đống Đa, thành phố Hà Nội
8	Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Dabaco Việt Nam	Số 265 đường Nguyễn Trãi, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An
9	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dabaco Việt Nam tại TP Hồ Chí Minh	Số 22 ấp 4, đường số 18, xã Bình Hưng, huyện Bình Chánh
B	*Các Công ty con*	
I	*Các Công ty con có 100% vốn điều lệ do Công ty đầu tư*	
1	Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi gia công	Cụm công nghiệp Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
2	Công ty TNHH Cảng Dabaco Tân Chi	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
3	Công ty TNHH MTV Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	Khu công nghiệp Khắc Niệm, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
4	Công ty TNHH Lợn giống Dabaco	Xã Tân Chi, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh
5	Công ty TNHH Đầu tư phát triển chăn nuôi lợn Dabaco.	Cụm công nghiệp xã Lạc Vệ, huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh.
6	Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	Khu công nghiệp Khắc Niệm, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh
7	Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm	Xã Lạc Vệ, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh.
8	Công ty TNHH Bất động sản Dabaco	Đường Lý Thái Tổ, Thành phố Bắc Ninh, Tỉnh Bắc Ninh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.3 CƠ CẤU TỔ CHỨC (TIẾP)

TT	Đơn vị	Địa chỉ
B	*Các Công ty con (tiếp)*	
I	*Các Công ty con có 100% vốn điều lệ do Công ty đầu tư (tiếp)*	
9	Công ty TNHH Nutreco	KCN Đại Đồng, Hoàn Sơn, huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh
10	Công ty TNHH MTV Gà giống Dabaco	Xã Lạc Vệ, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh.
11	Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	Xã Lạc Vệ, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh.
12	Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và phát triển hạ tầng Dabaco	Đường Huyền Quang, phường Ninh Xá, thành phố Bắc Ninh.
II	*Các Công ty do Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết*	
1	Công ty Cổ phần Dabaco Sông Hậu	Khu công nghiệp Sông Hậu, xã Tân Thành, huyện Lai Vung, tỉnh Đồng Tháp

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Công ty Cổ phần Dabaco Việt Nam được lập trên cơ sở hợp cộng số liệu trong các Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của các đơn vị hạch toán phụ thuộc, các giao dịch và số dư nội bộ giữa các đơn vị phụ thuộc đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp này. Chi tiết các đơn vị hạch toán phụ thuộc của Công ty bao gồm:

TT	Đơn vị
	Các đơn vị hạch toán phụ thuộc
1	Văn phòng công ty
2	Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Dabaco
3	Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Topfeeds
4	Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi Kinh Bắc
5	Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Khang ti Vina
6	Cửa hàng xăng dầu
7	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dabaco Việt Nam tại Hà Nội
8	Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Dabaco Việt Nam
9	Chi nhánh Công ty Cổ phần Dabaco Việt Nam tại TP Hồ Chí Minh
10	Xí nghiệp Gà giống công nghiệp (*)
11	Xí nghiệp Giống gia súc gia cầm (*)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP VÀ NĂM TÀI CHÍNH (TIẾP)

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

12 Xí nghiệp Ngan giống Pháp (*)
13 Xí nghiệp Giống lợn Lạc Vệ (*)

(*) Các đơn vị hạch toán phụ thuộc đã chuyển thành Công ty con trong năm 2010, theo đó số liệu chỉ được hợp cộng trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/06/2010 của các đơn vị này trong báo cáo tài chính tổng hợp.

Số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được hợp cộng trên cơ sở số liệu trên Báo cáo tài chính của các đơn vị đã được kiểm toán.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2010 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính tổng hợp năm 2009.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.5 LẬP DỰ PHÒNG

Tại thời điểm 31/12/2010, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính và nợ phải thu khó đòi.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Năm
Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình bao gồm: phần mềm máy vi tính và trang Web của Công ty.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian sử dụng hữu ích ước tính của các tài sản cố định cụ thể như sau:

Loại tài sản	Năm
- Phần mềm máy tính	03
- Trang Web	03

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Các khoản đầu tư bao gồm đầu tư vào các Công ty con; đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ nợ; đầu tư vào các công cụ vốn của các doanh nghiệp mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu. Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

3.10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm các khoản chi phí chờ phân bổ, giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định và có giá gốc trên 5 triệu đồng, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 02 năm.

3.11 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một các chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại.

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán thức ăn gia súc, doanh thu bán nguyên liệu sản xuất thức ăn chăn nuôi, doanh thu bán gà, lợn giống, ngan giống, xăng dầu, doanh thu phế thải, doanh thu chuyển nhượng Bất động sản.

Doanh thu bán vật tư, nguyên liệu, xăng dầu, thức ăn gia súc, bán gà, lợn giống được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc dồn tích, ghi nhận khi chuyển giao hàng hóa cho khách hàng, phát hành hóa đơn và khách hàng chấp nhận thanh toán. Doanh thu chuyển nhượng Bất động sản được ghi nhận trên cơ sở hợp đồng, hóa đơn và biên bản giao nhận giữa Công ty với khách hàng.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ (TIẾP)

Doanh thu hoạt động tài chính là lãi tiền gửi ngân hàng, doanh nghiệp ghi nhận dựa trên số tháng gửi tiền và lãi suất đã cam kết tại Hợp đồng ký kết với Ngân hàng nhận tiền gửi.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

3.12 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.13 NGOẠI TỆ

Công ty áp dụng Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201") hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Theo quy định tại Thông tư này, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ kế toán không được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản mục tiền tệ dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, Công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

Thông tư 201 có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Cụ thể theo quy định tại Chuẩn mực này tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Nếu áp dụng Chuẩn mực này, doanh thu hoạt động tài chính sẽ tăng lên là 13.227.476.717 đồng.

3.14 THUẾ

Thuế giá trị gia tăng (VAT):

Doanh thu bán các sản phẩm thức ăn gia súc gia cầm chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng là 5%; doanh thu bán sản phẩm dầu thực vật, xăng dầu, doanh thu chuyển nhượng bất động sản chịu thuế suất thuế giá trị gia tăng là 10%; riêng doanh thu bán gia súc, gia cầm không chịu thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp:

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả của năm hiện hành và số thuế hoãn lại (nếu có).

Số thuế của năm hiện hành phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (trong trường hợp Công ty điều chỉnh các khoản thuế hoãn lại hoặc áp dụng chính sách kế toán phản ánh doanh thu và chi phí khác với chính sách thuế của năm hiện hành), không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế của Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi Dabaco, Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Topfeeds, Nhà máy chế biến thức ăn thủy sản Kinh Bắc, Xí nghiệp Gà giống công nghiệp, Xí nghiệp Giống lợn Lạc Vệ, Xí nghiệp Ngan giống Pháp, Xí nghiệp Giống gia súc gia cầm trong 10 năm. Thuế suất thuế TNDN của Chi nhánh Công ty tại Hà Nội, Thành phố Hồ Chí Minh và Cửa hàng Xăng dầu là 25%.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% số thuế phải nộp trong 5 năm tiếp theo kể từ khi kinh doanh có lãi. Năm 2010 là năm thứ 4 Công ty được hưởng ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp giảm 50% số thuế phải nộp.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tiền mặt	2.666.013.116	1.334.985.123
Tiền gửi ngân hàng	199.826.436.614	375.790.878.720
Các khoản tương đương tiền	-	-
	202.492.449.730	**377.125.863.843**

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Bảo hiểm xã hội	49.798.074	43.116.470
Phải thu tiền công nhân viên vay mua cổ phần	406.974.310	353.671.151
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng	481.250.000	-
Phải thu khác	12.086.400	14.997.900
Phải thu tiền bảo hiểm Pjico	24.492.236.490	-
	25.442.345.274	**411.785.521**

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Nguyên liệu, vật liệu	240.446.001.218	159.509.814.839
Công cụ, dụng cụ	1.125.599.975	1.204.619.088
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	242.684.941.739	76.212.791.243
Thành phẩm	11.794.949.964	7.427.376.542
Hàng hoá	11.487.204.454	341.314.333
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	**507.538.697.350**	**244.695.916.045**

7. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tạm ứng	4.173.502.000	3.980.300.580
Các khoản ký cược, ký quỹ ngắn hạn	9.378.041.043	16.438.640.337
Tài sản ngắn hạn khác	-	-
	13.551.543.043	**20.418.940.917**

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2010	**201.252.784.170**	**144.457.935.289**	**24.515.151.671**	**7.692.180.298**	**377.918.051.428**
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	95.027.322.844	21.890.295.085	-	390.534.545	117.308.152.474
- Tăng khác	2.601.280.000	1.512.389.618	9.375.700.189	1.209.289.937	14.698.659.744
- Thanh lý, nhượng bán	(3.086.355.263)	(48.960.251)	(1.482.275.000)	-	(4.617.590.514)
- Giảm khác	(12.486.444.063)	(2.172.158.074)	-	(36.036.130)	(14.694.638.267)
31/12/2010	**283.308.587.688**	**165.639.501.667**	**32.408.576.860**	**9.255.968.650**	**490.612.634.865**
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2010	**(41.712.759.605)**	**(64.039.975.266)**	**(13.455.898.493)**	**(4.671.366.820)**	**(123.880.000.184)**
- Khấu hao trong năm	(13.609.937.095)	(13.428.499.135)	(3.537.579.482)	(1.414.824.650)	(31.990.840.362)
- Thanh lý, nhượng bán	1.704.906.617	48.960.251	670.869.937	-	2.424.736.805
- Giảm khác	5.450.432.346	1.516.217.908	-	36.036.130	7.002.686.384
31/12/2010	**(48.167.357.737)**	**(75.903.296.242)**	**(16.322.608.038)**	**(6.050.155.340)**	**(146.443.417.357)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2010	**159.540.024.565**	**80.417.960.023**	**11.059.253.178**	**3.020.813.478**	**254.038.051.244**
31/12/2010	**235.141.229.951**	**89.736.205.425**	**16.085.968.822**	**3.205.813.310**	**344.169.217.508**

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 50.932.445.473 đồng.
Giá trị còn lại của TSCĐ đang cầm cố, thế chấp cho các khoản vay Ngân hàng tại 31/12/2010 là 21.358.389.249 đồng

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Tổng số chi phí XDCB dở dang	**241.632.992.449**	**93.824.901.955**
Chi tiết theo từng công trình:		
- Nhà máy chế biến thực phẩm	*8.611.938.600*	*-*
- Nhà máy Topfeeds	*-*	*1.603.202.121*
- Khu chăn nuôi Tân Chi	*-*	*18.887.144.436*
- Nhà máy Nutreco Hoàn Sơn	*64.454.391.192*	*36.497.838.113*
- Khu công nghiệp Quế Võ 3	*136.786.686.348*	*7.420.909.410*
- Dabaco Tây Bắc	*1.332.948.000*	*1.332.948.000*
- Siêu thị Dabaco Bắc Ninh	*8.469.381.077*	*2.479.923.227*
- Dự án xí nghiệp gà đẻ siêu trứng	*13.149.056.697*	*-*
- Dự án nhà máy xử lý nguyên liệu Khắc Niệm	*4.392.411.539*	*-*
- Dự án rau sạch	*2.270.260.000*	*-*
- Dự án nhà trẻ mẫu giáo TP Bắc Ninh	*1.220.959.000*	*-*
- Dự án nhà làm việc cao tầng Nguyễn Đăng Đạo	*474.869.470*	*-*
- Nhà GTSP -TP sạch - đường Nguyễn Cao	*234.504.000*	*-*
- Trung tâm thương mại và DV Khắc Niệm	*153.813.616*	*-*
- Dự án bệnh viện Babaco	*54.545.455*	*-*
- Nhà máy xử lý trứng sạch Yên Phong	*27.227.455*	*-*
- Công ty giống lợn Dabaco	*-*	*5.587.451.108*
- Salon ô tô	*-*	*36.851.818*
- Nhà máy giết mổ gia cầm	*-*	*16.005.456.602*
- Công trình nhà máy Dabaco 2	*-*	*61.721.818*
- Xây dựng chuồng trại	*-*	*2.843.858.000*
- Xí nghiệp lợn Lạc Vệ	*-*	*1.067.597.302*
	241.632.992.449	**93.824.901.955**

10. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	Tỷ lệ góp vốn	Tỷ lệ biểu quyết	31/12/2010	01/01/2010
	%	%	VND	VND
Công ty CP Dabaco Sông Hậu	81%	81%	49.037.260.000	29.527.740.000
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	100%	100%	42.283.160.000	42.283.160.000
Công ty TNHH Cảng DABACO Tân Chi (*)	-	100%	-	-
Công ty TNHH Dịch vụ Thương Mại Bắc Ninh (*)	-	100%	-	-
Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm (*)	-	100%	-	-
Công ty TNHH MTV Bất động sản Dabaco (*)	-	100%	-	-
Công ty TNHH MTV gà giống Dabaco (*)	-	100%	-	-
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và phát triển hạ tầng Dabaco	100%	100%	20.000.000.000	-
Công ty TNHH MTV Lợn giống Lạc Vệ	100%	100%	10.000.000.000	-
Công ty TNHH Lợn giống DABACO	100%	100%	6.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển chăn nuôi lợn DABACO	100%	100%	5.000.000.000	-
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển chăn nuôi gia công	100%	100%	3.000.000.000	-
			135.320.420.000	**71.810.900.000**

(*) Là các Công ty TNHH MTV do Công ty làm chủ sở hữu, đến thời điểm 31/12/2010 Công ty chưa làm thủ tục bàn giao vốn cho các Công ty con này.

11. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2010		01/01/2010	
	Số lượng	Giá trị VND	Số lượng	Giá trị VND
Đầu tư cổ phiếu	-	-	-	4.401.200.000
Công ty cổ phần TM Bạch Long	-	-	*32.120*	*321.200.000*
Công ty Cổ phần Dabaco Tiền Giang	-	-	*408.000*	*4.080.000.000*
Đầu tư trái phiếu	-	-	-	90.000.000
Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
Đầu tư dài hạn khác		2.416.627.000		2.416.627.000
Công ty Cổ phần CSC Việt Nam		*2.416.627.000*		*2.416.627.000*
		2.416.627.000		**6.907.827.000**

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Công cụ dụng cụ	**235.053.315**	**1.813.748.676**
Xí nghiệp Giống gia súc gia cầm	-	1.401.603.584
Xí nghiệp Giống lợn Lạc vệ	-	412.145.092
Văn phòng Công ty	235.053.315	-
	235.053.315	**1.813.748.676**

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay ngắn hạn	501.568.250.559	321.272.340.895
+ Ngân hàng NN và PTNT - CN Bắc Ninh	*222.747.442.206*	*95.188.733.598*
+ Ngân hàng Công Thương - CN Bắc Ninh	*119.551.371.140*	*120.873.521.074*
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)	*15.000.000.000*	-
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN CN Bắc Ninh	*50.757.604.553*	*17.327.295.904*
+ Ngân hàng Hàng Hải - CN Bắc Ninh	*89.761.832.660*	*34.111.006.440*
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	-	*52.206.783.879*
+ Công ty CP Dabaco Sông Hậu	-	*600.000.000*
+ Vay cá nhân	*3.750.000.000*	*965.000.000*
Vay dài hạn đến hạn trả	25.571.965.400	19.565.785.504
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)	*13.087.552.800*	*13.432.607.200*
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam	*12.484.412.600*	*6.133.178.304*
	527.140.215.959	**340.838.126.399**

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Thuế GTGT	489.870.362	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	13.536.824.359	9.631.732.523
Thuế thu nhập cá nhân	288.295.475	108.633.034
Tiền thuê đất	245.185.574	1.476.719.999
Tiền sử dụng đất	57.968.054.462	-
	72.528.230.232	**11.217.085.556**

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Trích trước chi phí lãi vay	1.733.001.226	-
Trích trước chi phí giá vốn hoạt động kinh doanh Bất động sản (*)	21.610.798.589	-
Chi phí phá dỡ	*1.964.587.373*	-
Chi phí đầu tư XD hạ tầng	*19.646.211.216*	-
Chi phí phải trả khác	11.831.804	
	23.355.631.619	**-**

Ghi chú (*): Khoản trích trước chi phí giá vốn hoạt động kinh doanh bất động sản là khoản trích trước chi phí cho dự án nhà ở khu Thuận Thành – Bắc Ninh bao gồm chi phí phá dỡ và chi phí đầu tư xây dựng hạ tầng. Toàn bộ dự án này đã được bán lại cho Công ty TNHH Bất động sản Dabaco là Công ty con của Công ty.

16. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Kinh phí công đoàn	871.374.456	395.742.520
Phải trả về cổ phần hoá	-	604.800.815
Các khoản phải trả, phải nộp khác	20.173.444.766	4.231.709.745
Phải trả cổ tức	*3.600.000*	*3.600.000.000*
Chiết khấu phải trả các đại lý	*15.170.384.000*	-
Các khoản nhận hỗ trợ từ Ngân sách Nhà nước	*1.000.000.000*	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	*3.999.460.766*	*631.709.745*
	21.044.819.222	**5.232.253.080**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vay dài hạn	**329.537.895.541**	**94.882.141.621**
Vay ngân hàng	328.687.895.541	94.007.141.621
+ Ngân hàng NN và PTNT - CN Bắc Ninh, theo hợp đồng tín dụng số 2600LAV200900370 ngày 30/06/2009, hạn mức vay theo hợp đồng 68 tỷ đồng, thời hạn vay 7 năm, lãi suất được công bố trong từng thời kỳ, mục đích khoản vay đầu tư xây dựng Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco 16T/H. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ giá trị tài sản cố định hình thành từ khoản vay.	*13.017.255.400*	*7.400.000.000*
+ Ngân hàng Công Thương - CN Bắc Ninh, theo hợp đồng tín dụng số 02/DBC-QV3 ngày 30/10/2009, số hạn mức cho vay là 200 tỷ đồng, thời hạn vay 66 tháng, thời gian ân hạn 1 năm, lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng trả lãi cuối kỳ cộng biên độ tối thiểu là 3%/năm. Mục đích khoản vay đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật KCN Quế Võ III. Khoản vay được thế chấp bằng toàn bộ giá trị tài sản cố định hình thành từ khoản vay.	*107.498.254.208*	*1.000.000.000*
+ Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB), theo hợp đồng tín dụng số 1973/HĐTD2-VIB06/06 ngày 16/04/2007, số tiền vay 30 tỷ đồng, thời gian vay 6 năm, lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả lãi sau của VIB cộng 2,6%/năm. Mục đích khoản vay xây dựng nhà máy chế biến thức ăn CN Dabaco. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định này hình thành từ vốn vay.	*18.282.126.144*	*30.022.766.872*
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Bắc Ninh, theo các hợp đồng tín dụng số 033/09/NHNT/BN ngày 03/07/2009, thời hạn vay 90 tháng và được ân hạn trong vòng 18 tháng, lãi suất bằng lãi suất tiết kiệm 12 tháng trả sau của NHTMCPNTVN - CN Bắc Ninh + 3%/năm. Mục đích vay đầu tư Nhà máy chế biến thức ăn chăn nuôi cao cấp Nutreco tại KCN Hoàn Sơn công suất 16T/H, khoản vay được đảm bảo bằng tài sản cố định này hình thành từ vốn vay.	*45.239.060.950*	*23.904.602.550*

17. CÁC KHOẢN VAY VÀ NỢ DÀI HẠN (TIẾP)

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
+ Ngân hàng Hàng Hải - CN Bắc Ninh	*1.600.000.000*	*1.900.000.000*
+ Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam, theo các hợp hợp đồng tín dụng:	143.051.198.839	29.779.772.199
- Số 90/HĐTD/TH-PN/TCB-Bắc Ninh ngày 24/09/2008, số tiền vay 26 tỷ đồng (16 tỷ xây dựng nhà máy giết mổ, 10 tỷ xây dựng nhà máy 1600 nái), thời hạn vay 54 tháng, lãi suất bằng lãi suất huy động 12 tháng trả lãi sau của NH Techcombank cộng 0,71%/tháng không thấp hơn lãi suất cho vay tối thiểu. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.	*8.691.229.527*	
- Số 13/HĐTD/TH-PN/TCB-BN ngày 02/11/2010, số tiền cho vay 190 tỷ, thời hạn vay 24 tháng, lãi suất bằng lãi suất huy động 12 tháng trả lãi sau của NH Techcombank cộng 4%/năm không thấp hơn lãi suất 14%/năm. Mục đích xây dựng dự án Đô thị Đền Đô - Đình Bảng	*112.349.000.000*	
- Số 104/HĐTD/TH-PN/TCB-Bắc Ninh ngày 24/05/2009, thời hạn vay 72 tháng, lãi suất bằng lãi suất huy động 12 tháng trả sau của NH Techcombank cộng biên độ 0,52%/tháng. Mục đích vay xây dựng khu chăn nuôi và môi trường sinh thái. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay.	*22.010.969.312*	
Vay đối tượng khác	850.000.000	875.000.000
+ Công ty CP XNK Vigracera	*825.000.000*	*825.000.000*
+ Vay cá nhân	*25.000.000*	*50.000.000*
Trái phiếu phát hành	-	-
	329.537.895.541	**94.882.141.621**

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2009	**176.368.290.000**	**59.779.224.700**	**(35.100.000)**	**(1.344.396.504)**	**13.733.918.622**	**1.887.575.035**	**4.702.786.745**	**44.019.316.249**	**299.111.614.847**
- Tăng vốn trong năm trước	78.098.310.000	168.411.957.000	-	-	-	-	3.128.213.255	-	249.638.480.255
- Lợi nhuận tăng trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	86.357.579.092	86.357.579.092
- Trích lập các quỹ	-	-	-	1.344.396.504	40.221.969.613	3.898.427.392	-	-	45.464.793.509
- Giảm khác	-	-	-	(1.649.494.975)	-	-	-	(68.783.990.222)	(70.433.485.197)
31/12/2009	**254.466.600.000**	**228.191.181.700**	**(35.100.000)**	**(1.649.494.975)**	**53.955.888.235**	**5.786.002.427**	**7.831.000.000**	**61.592.905.119**	**610.138.982.506**
01/01/2010	**254.466.600.000**	**228.191.181.700**	**(35.100.000)**	**(1.649.494.975)**	**53.955.888.235**	**5.786.002.427**	**7.831.000.000**	**61.592.905.119**	**610.138.982.506**
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	-	176.478.473.832	176.478.473.832
- Tăng khác	-	-	35.100.000	14.876.971.692	-	-	-	-	14.912.071.692
- Trích lập các quỹ (*)	-	-	-	-	24.158.250.795	7.211.621.974	-	(39.559.215.296)	(8.189.342.527)
- Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	(16.321.575.000)	(16.321.575.000)
- Giảm khác (**)	-	-	-	-	-	-	(7.831.000.000)		(7.831.000.000)
31/12/2010	**254.466.600.000**	**228.191.181.700**	**-**	**13.227.476.717**	**78.114.139.030**	**12.997.624.401**	**-**	**182.190.588.655**	**769.187.610.503**

(*): Trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01 ngày 27/03/2010 về việc thông qua phương án chia lợi nhuận năm 2009.

(**): Giảm khác là kết chuyển tiền hỗ trợ của Ngân sách Nhà nước cho các dự án phát triển sản xuất nông nghiệp và hạ tầng nông thôn của Công ty.

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

18.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Vốn góp của Nhà nước	36.000.000.000	36.000.000.000
Vốn góp của các đối tượng khác	218.466.600.000	218.466.600.000
	254.466.600.000	**254.466.600.000**

18.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	254.466.600.000	176.368.290.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	78.098.310.000
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	254.466.600.000	254.466.600.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	**19.921.575.000**	-

18.4 CỔ PHIẾU

	31/12/2010	01/01/2010
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	25.446.660	25.446.660
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	25.446.660	25.446.660
+ Cổ phiếu thường	25.446.660	25.446.660
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.446.660	25.446.660
+ Cổ phiếu thường	25.446.660	25.446.660
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	25.446.660	19.580.402
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

18.5 CÁC QUỸ

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Quỹ đầu tư phát triển	78.114.139.030	53.955.888.235
Quỹ dự phòng tài chính	12.997.624.401	5.786.002.427
	91.111.763.431	**59.741.890.662**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu bán thức ăn chăn nuôi	1.753.690.504.056	1.448.313.360.472
Doanh thu bán nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi	154.364.778.700	116.983.289.434
Doanh thu bán xăng dầu	10.750.111.571	7.155.699.818
Doanh thu bán gà giống	5.952.812.900	18.757.535.141
Doanh thu bán lợn giống	32.064.060.100	50.408.414.750
Doanh thu bán ngan giống Pháp	1.837.405.600	6.225.864.200
Doanh thu bất động sản	279.504.578.396	-
	2.238.164.251.323	**1.647.844.163.815**

20. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chiết khấu thương mại	48.933.829.500	62.834.470.819
Giảm giá hàng bán	20.474.000	51.195.003
Hàng bán bị trả lại	4.131.141.429	4.251.403.730
	53.085.444.929	**67.137.069.552**

21. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.185.078.806.394	1.580.707.094.263
	2.185.078.806.394	**1.580.707.094.263**

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Giá vốn bán thức ăn chăn nuôi	1.510.871.816.714	1.211.686.865.291
Giá vốn bán nguyên liệu chế biến thức ăn chăn nuôi	145.660.662.938	108.687.526.797
Giá vốn bán xăng dầu	10.361.813.761	6.654.537.533
Giá vốn bán gà giống	6.250.475.314	25.604.969.352
Giá vốn bán lợn giống	29.324.874.299	43.916.753.890
Giá vốn bán ngan giống Pháp	2.763.538.274	8.446.785.696
Giá vốn bất động sản	186.771.297.945	-
	1.892.004.479.245	**1.404.997.438.559**

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	17.561.092.886	5.394.760.371
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	48.000.000	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.930.108.735	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	211.400.000	212.809.000
	19.750.601.621	**5.607.569.371**

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Lãi tiền vay	47.961.901.895	31.840.238.411
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.168.997.124	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	206.459.467	-
	53.337.358.486	**31.840.238.411**

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	12.301.119.531	10.259.210.793
Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	1.834.274.627	1.136.722.013
Chi phí công cụ, đồ dùng văn phòng	1.396.656.366	1.566.397.131
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.250.656.511	1.292.278.080
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.546.486.829	7.776.540.765
Chi phí bằng tiền khác	8.718.978.251	7.838.239.224
	34.048.172.115	**29.869.388.006**

26. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.502.143.176	6.295.569.054
Chi phí vật liệu quản lý	49.829.115	483.049.983
Chi phí đồ dùng văn phòng	1.495.670.486	1.813.815.643
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.360.786.873	3.315.883.473
Thuế phí, lệ phí	6.401.950.318	6.418.644.376
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.205.686.845	2.034.836.629
Chi phí bằng tiền khác	8.505.215.806	4.187.558.740
	32.521.282.619	**24.549.357.898**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Thu tiền vệ sinh, phế liệu, hồ sơ thầu	871.363.986	2.117.911.778
Thu thanh lý tài sản	849.090.909	1.055.099.453
Bán gia súc, gia cầm chết hoặc loại	8.077.927.857	2.766.667.942
Nguyên liệu thừa trong kiểm kê	1.573.645.225	362.954.850
Thu nhập nhận hỗ trợ từ ngân sách nhà nước	8.559.979.000	-
Thu nhập khác	497.026.659	57.053.740
	20.429.033.636	**6.359.687.763**

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí thanh lý nguyên vật liệu	764.291.201	633.880.535
Chi phí thanh lý tài sản	811.405.063	-
Giá vốn bán gia súc, gia cầm chết hoặc loại	9.462.442.211	4.763.117.676
Chi phí khác	796.050	193.018
	11.038.934.525	**5.397.191.229**

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	25.829.740.829	9.663.158.202
Thuế TNDN hoạt động kinh doanh chính	14.864.212.712	
Thuế TNDN hoạt động kinh doanh Bất động sản	10.965.528.117	
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**25.829.740.829**	**9.663.158.202**

(*)Trong năm 2010 Công ty đang tạm tính chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là 25.829.740.829 đồng. Trong đó, chi phí thuế TNDN của hoạt động kinh doanh Bất động sản được tính trên cơ sở thu nhập từ chuyển nhượng Bất động sản trừ đi các chi phí chuyển nhượng Bất động sản với thuế suất 25%. Các khoản chi phí chuyển nhượng Bất động sản bao gồm: tiền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp liên quan đến Bất động sản chuyển nhượng; các chi phí quản lý, chi phí bán hàng và chi phí tài chính tạm phân bổ. Theo đó, số thuế TNDN của hoạt động chuyển nhượng Bất động sản sẽ được điều chỉnh lại khi có kết quả kiểm tra chính thức của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

30 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

30.1 LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2010	Năm 2009
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	176.478.473.832	86.357.579.092
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	25.446.660	19.580.402
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	**6.935**	**4.410**

30.2 SỐ CỔ PHIẾU BÌNH QUÂN GIA QUYỀN ĐANG LƯU HÀNH

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	25.446.660	17.636.829
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành trong năm	-	7.809.831
Cổ phiếu quỹ	-	3.510
Tổng số cổ phiếu bình quân gia quyền đang lưu hành tại thời điểm cuối năm	**25.446.660**	**19.580.402**

31 THÔNG TIN KHÁC

31.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, bên liên quan của Công ty Cổ phần Dabaco Việt Nam là các công ty con của Công ty.

Trong năm, các giao dịch và số dư của Công ty Cổ phần Dabaco Việt Nam với các bên liên quan cụ thể như sau:

Giao dịch với bên liên quan:

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Doanh thu với các bên liên quan	**393.533.707.017**	**182.006.048.914**
Công ty TNHH MTV Thương mại Hiệp Quang	-	201.219.991
Công ty Đầu tư phát triển chăn nuôi lơn Dabaco	73.878.379.680	69.781.076.790
Công ty Đầu tư và PT chăn nuôi gia công	50.272.307.130	73.840.601.861
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	5.011.449.847	24.403.072.722
Công ty TNHH Bất động sản Dabaco	231.195.490.000	-
Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco	41.377.500	-
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco	18.743.182.365	13.780.077.550
Công ty TNHH Một thành viên Gà giống Dabaco	6.015.694.340	-
Công ty TNHH Một thành viên Lợn giống Lạc Vệ	8.375.826.155	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31 THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

31.1 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Mua hàng từ các bên liên quan	**32.859.417.757**	**95.223.870.512**
Công ty CP Dabaco Sông Hậu	-	-
Công ty TNHH Thương mại Hiệp Quang	21.389.125.220	33.838.288.837
Công ty Đầu tư phát triển chăn nuôi lợn Dabaco	-	7.923.760.082
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	11.394.812.538	53.461.821.593
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và phát triển hạ tầng	75.479.999	-

	Năm 2010 VND	Năm 2009 VND
Tổng thu nhập của Ban Giám đốc	**2.782.017.000**	**2.053.087.674**
Lương và phụ cấp	2.782.017.000	2.053.087.674

Số dư với bên liên quan

	31/12/2010 VND	01/01/2010 VND
Các khoản phải thu	**184.086.937.490**	**71.396.577.000**
Công ty Đầu tư phát triển chăn nuôi lợn Dabaco	54.307.344.921	46.464.680.109
Công ty Cảng Dabaco Tân Chi	1.952.696.495	458.251.134
Công ty Đầu tư và PT chăn nuôi gia công	19.499.316.943	15.130.030.620
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh		9.343.615.137
Công ty TNHH Bất động sản Dabaco	65.267.103.935	-
Công ty TNHH Chế biến thực phẩm Dabaco	5.648.426.030	-
Công ty TNHH Lợn giống Dabaco	25.296.513.491	-
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng và phát triển	726.721.612	-
Công ty TNHH Một thành viên Gà giống Dabaco	5.171.481.180	-
Công ty TNHH Một thành viên Lợn giống Lạc Vệ	6.217.332.883	-
Người mua trả tiền trước	**1.505.215.710**	
Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Bắc Ninh	1.505.215.710	-
Các khoản phải trả	**6.335.239.256**	**1.249.838.994**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

31 THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

31.2 CÁC CAM KẾT KHÁC

Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02/2010/NQ-ĐHCĐ ngày 14/08/2010, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/NQ-HĐQT/2010 ngày 13/04/2010 về việc thông qua phương án phát hành cổ phần tăng vốn điều lệ. Từ ngày 27/12/2010 đến ngày 14/02/2011 Công ty sẽ thực hiện chào bán cổ phiếu ra công chúng , tăng vốn điều lệ từ 254.466.600.000 đồng lên 436.111.000.000 đồng.

Ngoài ra, theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường số 02/2010/NQ-ĐHCĐ ngày 14/08/2010, Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 01/NQ-HĐQT/2010 ngày 13/04/2010 về việc thông qua phương án phát hành trái phiếu chuyển đổi, từ ngày 27/12/2010 đến ngày 14/02/2011 Công ty phát hành trái phiếu chuyển đổi, tổng mệnh giá phát hành 254.466.600.000 đồng, đối tượng chào bán là cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 10 cổ phiếu cũ được quyền mua 1 trái phiếu, mệnh giá trái phiếu 100.000 đồng/1 trái phiếu, kỳ hạn 24 tháng, lãi suất định kỳ 10%/năm.

31.3 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam. Một số số liệu trong Báo cáo tài chính năm trước đã được phân loại lại để phù hợp với mục đích so sánh của Báo cáo tài chính này.

Bắc Ninh, ngày 17 tháng 03 năm 2011

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Thanh Huyền	Nguyễn Thị Thu Hương	Nguyễn Như So